

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 171/2020/HSST

Ngày: 24/11/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Ái Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Châu Thị Phương Hằng.

2. Ông Lê Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Biện Việt Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P – tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh B, Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 166/2020/HSST ngày 06 tháng 10 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. TRẦN DUY T (Tên gọi khác: Bin), Sinh năm: 2001 tại tỉnh B.

Nơi ĐKTT và chỗ ở: Thôn Tiến Đức, xã T, thành phố P, tỉnh B; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Phương T và bà Nguyễn Thị H. Chưa có vợ, con.

Tiền án: không; Tiền sự: không.

Nhân thân: Ngày 13/5/2020, bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 42 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” theo bản án số 23/2020/HSST. Hiện T đang chấp hành án tại trại giam Thủ Đức.

Đến ngày 07/9/2020, được trích xuất về nhà tạm giữ - Công an thành phố P theo lệnh trích xuất phạm nhân số 7181 ngày 25/8/2020 của Bộ Công an. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. NGUYỄN MINH Q (Tên gọi khác: Ba khò), Sinh năm: 1998 tại tỉnh B.

Nơi ĐKTT và chỗ ở: Khu phố 7, phường L, thành phố P, tỉnh B; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Thanh M. Có vợ, con.

Tiền án: không; Tiền sự: không.

Nhân thân: Ngày 13/5/2020, bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 42 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” theo bản án số 23/2020/HSST. Hiện T đang chấp hành án tại trại giam Thủ Đức.

Đến ngày 07/9/2020, được trích xuất về nhà tạm giữ - Công an thành phố P theo lệnh trích xuất phạm nhân số 7182 ngày 25/8/2020 của Bộ Công an. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. TRẦN QUỐC T, Sinh năm: 1992 tại tỉnh B.

Nơi ĐKTT và chỗ ở: thôn Đ, xã M, huyện H, tỉnh B ; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị L. Có vợ, 02 con.

Tiền án: không; Tiền sự: không.

Nhân thân: Ngày 23/03/2015, bị Tòa án nhân dân tỉnh B xử phạt 12 tháng tù về tội “Gây rối trật tự công cộng” theo bản án số 11/2015/HSST. Ngày 11/07/2015, chấp hành xong án phạt tù, được xóa án tích.

Ngày 13/9/2020, Trần Quốc T đã bị bắt theo Quyết định truy nã số 10, ngày 30/7/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố P, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ - Công an thành phố P. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

Nguyễn Văn M, sinh năm 1975. Trú tại thôn T, xã T, thành phố P (vắng mặt).

Tô Thành L, sinh năm 2000. Trú tại khu phố 5, phường Đ, thành phố P (vắng mặt).

Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1983. Trú tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B (vắng mặt).

Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P – Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Lê Thị Kim X, sinh năm 1982. Trú tại khu phố 2, phường Đ, thành phố P (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/9/2019 đến 03/10/2019, bị cáo Trần Duy T (sinh ngày 31/8/2001, trú tại thôn T, xã T, thành phố P); bị cáo Nguyễn Minh Q (sinh năm 1998, trú tại khu phố 7, phường L, thành phố P) đã nhiều lần thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản” trên địa bàn thành phố P và bị cáo Trần Quốc T (sinh năm 1992, trú tại thôn Đ, xã M, huyện H, tỉnh B) nhiều lần thực hiện hành vi “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 02 giờ sáng ngày 18/9/2019, Trần Duy T và Nguyễn Minh Q sau khi chơi bắn cá tại tiệm bắn cá do bà Trần Thị T (sinh năm 1980, thuộc phường L, thành phố P) làm chủ thì T nói với Q “đi làm không” (nghĩa là đi trộm cắp tài sản bán lấy tiền tiêu xài) thì Q đồng ý. Sau đó, T lấy xe mô tô hiệu Wave biển số 86C1

– 224.80 của T chở Q ngồi phía sau chạy từ đường Trần Hưng Đạo hướng lên vòng xoay xã T, thành phố P. Khi gần đến vòng xoay xã T, T và Q phát hiện 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave biển số 86C1 – 89791 của anh Nguyễn Văn M (sinh năm 1975, trú tại thôn T, xã T, thành phố P) chìa khóa cắm sẵn trên xe, thấy xe không có người trông coi. T quay xe lại hướng về phường Đ và để Q giữ xe, T đi bộ sang đường đến chỗ chiếc xe biển số 86C1 – 89791 và nổ máy xe mô tô chạy về hướng phường L, Q điều khiển xe mô tô theo sau T. Sau đó, T và Q cất chiếc xe mô tô của T tại tiệm bán cá bà T, còn chiếc xe vừa mới trộm được T và Q điều khiển lên xã M để bán. Trên đường đi, Q gọi điện cho Trần Quốc T nói “có xe Wave, muốn mua không?” thì T trả lời “chạy xe lên coi”. Sau đó, Q và T đến phòng trọ của Thắng (tại xã M, huyện H) bán với giá 2.000.000 đồng (khi bán T và Q đều nói đây là tài sản vừa mới trộm được và T đồng ý mua). Sau khi bán xe mô tô biển số 86C1 – 89791 cho T, T và Q chia mỗi người 1.000.000 đồng và bắt taxi về lại tiệm bán cá bà Thu. T và Q tiêu xài hết số tiền bán xe.

Sau khi mua xe mô tô biển số 86C1 – 89791, T mang đi cầm thế cho Trương Lê Công H (sinh năm 1990, trú tại xã M, huyện H, tỉnh B) với giá 3.000.000 đồng (khi mang xe đến nhờ H cầm thế T không nói về nguồn gốc chiếc xe nêu trên và H cũng không hỏi).

Tại Kết luận định giá tài sản số 212/KL-HĐĐG ngày 18/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố P kết luận: 01 chiếc xe máy hiệu Honda Wave biển số 86C1 – 89791, số máy JA39E1075959, số khung: 3919KY217338. Trị giá 18.000.000 đồng.

Vật chứng của vụ án: 01 xe Wave màu đen biển số 86C1 – 89791 (do Trương Lê Công Hân giao nộp).

Về dân sự: Bị hại Nguyễn Văn M đã nhận lại chiếc xe mô tô biển số 86C1 – 89791 và không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Anh Trương Lê Công Hân không yêu cầu bồi thường gì về dân sự.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 18 giờ ngày 28/9/2019, Trần Duy T điều khiển xe mô tô biển số 86C1 – 224.80 tới tiệm bán cá bà T thì gặp Nguyễn Minh Q, Q nói với T “đi làm không” (nghĩa là đi trộm cắp tài sản bán lấy tiền tiêu xài) thì T đồng ý. Sau đó, T điều khiển xe mô tô biển số 86C1 – 224.80 chở Q chạy trên đường Ngự Ông hướng từ phường L đến phường Đ, khi chạy đến số nhà 125 Ngự Ông (thuộc khu phố 5, phường Đ, thành phố P), Q và T phát hiện 01 xe mô tô hiệu Wave biển số 86C1 – 748.83 của anh Tô Thành L (sinh năm 2000, trú tại khu phố 5, phường Đ, thành phố P) chìa khóa đang cắm sẵn trên xe. Lúc này, T điều khiển xe mô tô 86C1 – 224.80 chở Q ngồi phía sau chạy vào đường hẻm bên hông dinh Vạn Thủy Tú (thuộc khu phố 5, phường Đức Thắng, thành phố P), sau đó T giao xe cho Q giữ rồi đi bộ qua số nhà 125 đường Ngự Ông, quan sát thấy không có ai nên T liền nổ máy điều khiển xe mô tô biển số 86C1 – 748.83 chạy thẳng ra đường Trần Hưng Đạo, Q điều khiển xe mô tô chạy theo sau đến tiệm bán cá bà Thu và cất xe T tại tiệm bán cá bà T. Sau đó, T điều khiển xe mô tô vừa mới trộm được chở Q ngồi phía sau lên ga Mường Mán để bán xe. Trên đường đi, Q gọi điện cho Trần Quốc T nói “có xe Wave, muốn mua không?” thì T trả lời “chạy xe lên coi”. Sau đó, Q và T đến phòng trọ của Tg tại xã M, huyện H, T coi xe và đồng ý mua với giá 2.000.000 đồng. T và Q đồng ý bán, khi bán xe biển số 86C1 – 748.83 cho T thì T hỏi Q và T “xe ở đâu có”,

Q và T trả lời là xe mới trộm được ở phường Đ. Sau khi nhận được 2.000.000 đồng T đưa. T và Q chia nhau mỗi người 1.000.000 đồng và bắt taxi về tiệm bán cá bà T.

- Tại Kết luận định giá tài sản số 233/KL-HĐĐG ngày 25/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố P kết luận : 01 chiếc xe máy hiệu Honda Wave, biển số 86C1- 74883, số máy JA39E0491942, số Khung RLHJA390HY516788. Trị giá: 17.225.000 đồng.

Vật chứng vụ án: 01 xe mô tô biển số 86C1 – 748.83, hiệu Wave số máy JA39E0491942, số Khung RLHJA390HY516788 (do bà Nguyễn Thị L là mẹ của Trần Quốc T giao nộp).

Về dân sự: Bị hại Tô Thành L đã nhận lại xe mô tô biển số 86C1- 74883 và không yêu cầu bồi thường gì về dân sự.

Vụ thứ ba: Vào khoảng 11 giờ ngày 01/10/2019, Trần Duy T điều khiển xe mô tô biển số 86C1 – 224.80 đến tiệm bán cá bà T thì gặp Nguyễn Minh Q, Q rủ T đi trộm cắp tài sản thì T đồng ý. Sau đó, T điều khiển xe mô tô biển số 86C1 – 224.80 chở Q đi lòng vòng thành phố P, khi đến trước số nhà D đường Thủ Khoa Huân (thuộc khu phố 13, phường P, thành phố P) T và Q phát hiện trên vỉa hè có chiếc xe hiệu Wave, biển số 86B3 – 638.12 của chị Nguyễn Thị Kim P (sinh năm 1983, trú tại thôn T, xã H, huyện H) đang dựng trên vỉa hè, chìa khóa đang cắm trên xe nên T điều khiển xe mô tô biển số 86C1 – 224.80 vào lề và nói với Q chạy xe của T, còn T lên lút đi bộ tới chiếc xe mô tô biển số 86B3 – 638.12, sau đó T nổ máy điều khiển xe vừa mới trộm được chạy đến tiệm bán cá bà T, Q điều khiển xe của T theo sau. Sau khi lấy xe xong thì cả hai chạy về tiệm bán cá bà T cất xe của T, T điều khiển xe vừa mới trộm được chở Q chạy lên xã M để bán xe. Trên đường đi Q gọi điện cho Trần Quốc T nói “có xe Wave muốn mua không?” thì T trả lời “chạy xe lên coi”. T và Q điều khiển xe mô tô biển số 86B3 – 638.12 đến phòng trọ của T tại xã M bán với giá 2.000.000 đồng thì T đồng ý mua. Khi bán xe mô tô biển số 86B3 – 63812 cho T thì T có hỏi T và Q là “xe ở đâu có” thì T và Q nói với T là xe mới lấy trộm được ở P. Có được tiền T và Q chia mỗi người 1.000.000 đồng, sau đó bắt taxi về tiệm bán cá bà T.

Trần Quốc T sau khi mua xe biển số 86B3 – 638.12 thì bán lại cho anh Hoàng Đại N (sinh năm 1993, trú tại thôn Đ, xã M, huyện H) với giá 2.000.000 đồng (khi mua Nhân không hỏi về nguồn gốc của xe mô tô nêu trên).

- Tại Kết luận định giá tài sản số 235/KL-HĐĐG ngày 25/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố P kết luận: 01 chiếc xe máy hiệu Honda loại Wave, biển số 86B3-638.12, số máy JA39E0672787, số Khung 3907HY692650. Trị giá: 15.980.000 đồng.

Vật chứng vụ án: 01 xe mô tô biển số 86B3 – 638.12, số máy JA39E0672787, số khung 3907HY692650. (do anh Hoàng Đại N giao nộp)

Về dân sự: Bị hại Nguyễn Thị Kim P đã nhận lại xe mô tô biển số 86B3 – 638.12 và không có yêu cầu gì thêm về dân sự.

Anh Hoàng Đại N không yêu cầu bồi thường gì về dân sự.

Vụ thứ tư: Vào khoảng 3 giờ 40 phút ngày 03/10/2019, sau khi chơi bắn cá xong thì Nguyễn Minh Q cùng với Trần Duy T đi bộ từ phường L, thành phố P sang phường Đ, thành phố P để trộm cắp tài sản. Khi đi đến Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P thì T và Q thấy cửa bên hông mở không đóng nên cả hai liền leo hàng rào để vào trụ sở Ủy ban nhân dân. Khi vào được bên trong trụ sở thì Q đứng bên hông cửa để canh giới còn T thì đi vào trong trụ sở, dùng tay giật bung cửa phòng làm việc đối diện hội trường Ủy ban nhân dân, T đi vào trong phòng lấy 01 bộ máy vi tính để trên bàn làm việc rồi đi ra. Sau đó T và Q leo hàng rào ra ngoài và đem theo bộ máy vi tính vừa mới trộm được đi về phường L, T và Q đến tiệm bắn cá bà T để tìm người bán. Đến 8 giờ sáng cùng ngày, T và Q bán bộ máy vi tính cho Trương Thị Yến N (sinh năm 1992, trú tại B3-30 Nguyễn Thị Định, phường P, thành phố P) với giá 1.300.000 đồng nhưng do Nhi không mang đủ tiền nên đưa T 700.000 đồng và 01 điện thoại Sam Sung. Chiếc điện thoại Samsung, T bán cho người đàn ông tên L (không rõ họ tên, địa chỉ) với giá 300.000 đồng, có tiền T chia cho Q 500.000 đồng, sau đó Q và T chơi bắn cá và tiêu xài hết.

Vật chứng vụ án: 01 CPU có nhãn hiệu Dell, màu sơn đen, mã khóa sản phẩm: C49DW-2DMM6-F7F7J-8BW8W-G93FTX18 – 82072, mã vạch: 00186-232-813-031; 01 màn hình máy vi tính có nhãn hiệu Acer màu sơn đen; 01 con chuột máy tính có nhãn hiệu Genius màu sơn đen; 01 bàn phím máy vi tính Dell Keyboard KB212-B (CPU, màn hình máy tính, con chuột máy tính, bàn phím máy tính đã bị tháo rời từng bộ phận do Trương Thị Yến N giao nộp)

- **Tại Kết luận định giá tài sản số 214/KL-HDDG ngày 18/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố P kết luận:** 01 bộ máy vi tính để bàn hiệu Dell có mã vạch 00186232-813-031, màn hình Acer. Trị giá tài sản 2.400.000 đồng.

Về dân sự: Cơ quan điều tra xử lý vật chứng bằng cách trả lại tài sản nêu trên cho anh Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, anh H nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường dân sự gì thêm.

Vụ thứ năm: Vào khoảng 13 giờ 30 phút ngày 03/10/2019, Trần Duy T đi bộ từ phường L đến tiệm internet đối diện Công an phường Đ, tại đây T thấy Lê Thanh D (sinh năm 2002, trú tại khu phố 4, phường Đ, thành phố P) đang ngồi chơi nét nên T đến chỗ D nói với D chở T xuống phường L, thành phố P giùm thì D đồng ý. Sau đó, D lấy xe mô tô biển số 86B3 – 491.28 chở T đi vào đường Tú Luông (thuộc khu phố 2, phường Đ, thành phố P) về hướng phường L, khi đi đến số nhà 31 đường Tú Luông thì T phát hiện 01 xe mô tô hiệu Sirius biển số 86V1 – 7395 của chị Lê Thị Kim X (sinh năm 1982, trú tại khu phố 2, phường Đ, thành phố P) có cắm sẵn chìa khóa trên xe, xe không có người trông coi nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô này. Sau đó, T nói với D cho T xuống xe và xin D cho T 2.000 đồng (T không nói cho D biết ý định trộm cắp của mình). T dùng 2.000 đồng Dương cho mua khẩu trang để đeo rồi đi bộ đến vị trí xe mô tô biển số 86V1 – 7395, T lên xe nổ máy và chạy về hướng phường L, sau đó chạy lên ga M gặp Trần Quốc T. Thắng hỏi “đây là xe của ai vậy?” T trả lời “xe tao mới lấy ở phường

Đ”. Sau đó, T nhờ T cầm thế với giá 2.500.000 đồng, Thắng bảo cầm 2.000.000 đồng thì T đồng ý”. Số tiền cầm xe T tiêu xài cá nhân hết.

Vật chứng vụ án: 01 xe mô tô biển số 86V1 – 7395, số máy 5C63-208399, số khung: RLCS5C6309Y208398 (do Trần Quốc T giao nộp).

- **Tại Kết luận định giá tài sản số 232/KL-HĐĐG ngày 25/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố P kết luận:** 01 chiếc xe máy hiệu Yamaha Sirius, biển số 86V1 – 7395, số máy 5C63-208399, số khung: RLCS5C6309Y208398. Trị giá: 5.100.000 đồng.

Về dân sự: Bị hại Lê Thị Kim X đã nhận lại chiếc xe máy hiệu Yamaha Sirius, biển số 86V1 – 7395 và không có yêu cầu gì về dân sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo T, Q và T không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản nêu trên.

Tại phiên tòa bị cáo Trần Duy T, Nguyễn Minh Q và Trần Quốc T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Bản cáo trạng số 162/CT - VKS ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh B đã truy tố bị cáo Trần Duy T, phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Minh Q phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và bị cáo Trần Quốc T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự;

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo Trần Duy T, Nguyễn Minh Q đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo Trần Quốc T đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Các bị cáo Trần Duy T, Nguyễn Minh Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo Trần Quốc T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Đề nghị áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trần Duy T với mức hình phạt từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm 06 tháng tù;

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Minh Q với mức hình phạt từ 02 năm 06 tháng tù đến 03 năm tù;

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật hình sự xử tổng hợp hình phạt tại bản án số 23/2020/HSST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố P đối với hai bị cáo.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 323 của Bộ luật hình sự; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trần Quốc T với mức hình phạt từ 18 tháng tù đến 24 tháng tù;

Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Các bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường gì về dân sự nên không buộc các bị cáo T và Q phải bồi thường.

Anh Trương Lê Công H và Hoàng Đại Nh không yêu cầu bị cáo Trần Quốc T phải bồi thường số tiền nhận cầm thế xe nên không xem xét.

Các bị cáo T, Q và Th không trình bày lời bào chữa, không tranh luận gì với Kiểm sát viên đồng thời thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như lời kết tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của các bị cáo Trần Duy T, Nguyễn Minh Q và Trần Quốc T: sau khi phạm tội bị cáo rất ân hận về hành vi đã thực hiện mong Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ hình phạt, bị cáo hứa sẽ học tập rèn luyện để trở thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ buộc tội các bị cáo: Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra Công an thành phố P, cũng như lời khai của bị hại và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận:

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/9/2019 đến 03/10/2019, Trần Duy T, Nguyễn Minh Q đã nhiều lần thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản” trên địa bàn thành phố P và Trần Quốc T nhiều lần thực hiện hành vi “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”:

Lần thứ nhất: Vào khoảng 02 giờ sáng ngày 18/9/2019, bị cáo Trần Duy T và Nguyễn Minh Q đã có hành vi lén lút chiếm đoạt chiếc xe mô tô hiệu Wave biển số 86C1 – 89791 của anh Nguyễn Văn M trị giá 18.000.000 đồng tại khu vực gần vòng xoay xã T, thành phố P, tỉnh B. Sau đó, T và Q bán chiếc xe mô tô cho bị cáo Trần Quốc T với giá 2.000.000 đồng, T và Q chia nhau mỗi người 1.000.000 đồng tiêu xài hết. Trần Quốc T cầm thế lại chiếc xe mô tô này cho Trương Lê Công Hân với giá 3.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Vào khoảng 18 giờ ngày 28/9/2019, bị cáo Trần Duy T và Nguyễn Minh Q đã có hành vi lén lút chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển số 86C1 – 748.83 của anh Tô Thành L trị giá 17.225.000 đồng tại trước số nhà 125 Ngõ Ông (thuộc khu phố 5, phường Đ, thành phố P, tỉnh B). Sau đó, T và Q bán chiếc xe mô tô cho bị cáo Trần Quốc T với giá 2.000.000 đồng. T và Q chia nhau mỗi người 1.000.000 đồng tiêu xài hết.

Lần thứ ba: Vào khoảng 11 giờ ngày 01/10/2019, bị cáo Trần Duy T và Nguyễn Minh Q đã trộm cắp xe mô tô biển số 86B3 – 638.12 của chị Nguyễn Thị Kim P trị giá 15.980.000 đồng tại trước nhà số D Thủ khoa Huân (thuộc khu phố 13, phường P, thành phố P, tỉnh B). Sau đó, T và Q bán chiếc xe nói trên cho bị cáo Trần Quốc T với giá 2.000.000 đồng, T và Q chia nhau mỗi người 1.000.000 đồng tiêu xài hết. Trần Quốc T bán chiếc xe mô tô này cho Hoàng Đại N với giá 2.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Vào khoảng 3 giờ 40 phút ngày 03/10/2019, bị cáo Nguyễn Minh Q và Trần Duy T có hành vi trộm cắp 01 bộ máy vi tính để bàn trị giá 2.400.000 đồng của Ủy ban nhân dân phường Đ. Sau đó, T và Q bán bộ máy Vi tính cho Trương Thị Yến N với giá 1.300.000 đồng, do không đủ tiền nên chị N đưa cho T 700.000 đồng và 01 chiếc điện thoại hiệu Samsung, T đã bán chiếc điện thoại Samsung cho một người tên Linh (không rõ nhân thân) được 300.000 đồng, T chia cho Q 500.000 đồng còn 500.000 đồng T giữ, có tiền T và Q tiêu xài cá nhân hết.

Lần thứ năm: Vào khoảng 13 giờ 30 phút ngày 03/10/2019, bị cáo Trần Duy T có hành vi trộm cắp xe mô tô hiệu Sirius biển số 86V1 – 7395 của chị Lê Thị Kim X trị giá 5.100.000 đồng tại trước cửa nhà (số 31 Tú Luông, phường Đức Long, thành phố P). Sau đó, T bán chiếc xe nói trên cho Trần Quốc T với giá 2.000.000 đồng.

Trần Duy T đã thực hiện 05 vụ trộm cắp tài sản với tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 58.705.000 đồng. Bị cáo không có nghề nghiệp, liên tiếp thực hiện 05 vụ trộm cắp tài sản với tổng giá trị là 58.705.000 đồng và đều dùng số tiền có được từ những lần phạm tội làm nguồn sống chính nuôi sống bản thân nên thuộc trường hợp phạm tội “*Có tính chất chuyên nghiệp*”.

Nguyễn Minh Q đã thực hiện 04 vụ trộm cắp tài sản với tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 53.605.000 đồng.

Giá trị tài sản mà bị cáo T chiếm đoạt của các bị hại là 58.705.000 đồng, bị cáo Q chiếm đoạt của các bị hại là 53.605.000 đồng nên thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”.

Trần Quốc T đã thực hiện 04 lần “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” với tổng trị giá tài sản phạm pháp là 56.305.000 đồng. Thu lợi bất chính 1.000.000 đồng.

Do đó hành vi của Trần Duy T, Nguyễn Minh Q đã thực hiện như đã nêu trên đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”; hành vi của Trần Quốc T đã thực hiện như đã nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, tội phạm và hình phạt đối với Trần Duy T được quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự; đối với Nguyễn Minh Q được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và đối với Trần Quốc T được quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo cho thấy: Trần Duy T, Nguyễn Minh Q vì động cơ tư lợi cá nhân đã cố ý thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác, Trần Quốc T mặc dù biết rõ tài sản do bị cáo T và Q trộm cắp của người khác nhưng vẫn mua tài sản từ 2 bị cáo này. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm

cho xã hội không những đã xâm phạm đến quan hệ về quyền sở hữu hợp pháp của công dân mà còn gây mất trật tự an địa phương.

Trần Duy T đã 05 lần thực hiện hành vi “trộm cắp tài sản”, Nguyễn Minh Q đã 04 lần thực hiện hành vi “trộm cắp tài sản” và Trần Quốc T đã 04 lần thực hiện hành vi “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” mà mỗi lần đều cấu thành tội phạm nên thuộc trường hợp “phạm tội từ 02 lần trở lên” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Các bị cáo có nhân thân xấu. Vì vậy cần xử phạt các bị cáo một mức án nghiêm khắc, tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục các bị cáo thành người có ích cho xã hội và cũng là để giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, xét thấy tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo Trần Duy T, Nguyễn Minh Q đã cùng nhau thực hiện tội phạm, mặc dù có sự thống nhất nhưng không có sự bàn bạc, phân công vai trò đáng kể nên tính chất của đồng phạm là đồng phạm giản đơn. Trong trường hợp này bị cáo T là người khởi xướng và cũng là người thực hành tích cực nhất, đồng thời bị cáo T thực hiện 5 vụ trộm cắp, bị cáo Q thực hiện 4 vụ nên bị cáo T phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo Q.

[4] Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Các bị hại không có yêu cầu bồi thường về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với số tiền mà bị cáo T và Q bán tài sản cho bị cáo Thắng, sau đó chia nhau tiêu xài hết, bị cáo T thực hiện 5 vụ chiếm đoạt được hưởng lợi 6.000.000 đồng, bị cáo Q thực hiện 4 vụ chiếm đoạt được hưởng lợi 4.000.000 đồng; bị cáo Trần Quốc T bán xe mô tô biển số 86C1 – 89791 cho Trương Lê Công H với giá 3.000.000 đồng được hưởng lợi 1.000.000 đồng, đây là tiền do phạm tội mà có nên căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự ; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự buộc các bị cáo nộp lại để sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền mà Trương Lê Công H và Hoàng Đại N mua lại xe từ Trần Quốc T, anh H và anh Nh không có yêu cầu bị cáo T phải trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về xử lý vật chứng:

Đối với các xe mô tô do bị cáo T và Q chiếm đoạt gồm : 01 xe Wave màu đen biển số 86C1 – 89791 của anh Nguyễn Văn M; xe mô tô biển số 86C1- 74883 của anh Tô Thành Lộc; xe mô tô biển số 86B3 – 638.12 của chị Nguyễn Thị Kim P; 01 CPU có nhãn hiệu Dell, màu sơn đen, mã khóa sản phẩm: C49DW-2DMM6-F7F7J-8BW8W-G93FTX18 – 82072, mã vạch: 00186-232-813-031; 01 màn hình máy vi tính có nhãn

hiệu Acer màu sơn đen; 01 con chuột máy tính có nhãn hiệu Genius màu sơn đen; 01 bàn phím máy vi tính Dell Keyboard KB212-B của Ủy ban nhân dân phường Đ; 01 xe mô tô biển số 86V1 – 7395, số máy 5C63-208399, số khung: RLCS5C6309Y208398 của chị Lê Thị Kim X. Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố P đã ra Quyết định xử lý vật chứng, trả lại cho các bị hại. Các bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 86C1 – 224.80, số máy 4240532, số khung 410882 bị cáo T sử dụng thực hiện hành vi phạm tội (do ông Trần Phương Thanh (sinh năm 1968, trú tại thôn T, xã T, thành phố P, là cha ruột của Trần Duy T giao nộp). Qua tra cứu số máy, số khung nêu trên tại Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh B, kết quả không xác định được nguồn gốc, chủ sở hữu. Riêng biển số xe 86C1 – 224.80, xác định thuộc về xe có nhãn hiệu LIFAN, số máy LCE100-A*00504875, số khung LLCXCHLL3Y1004875 do chị Châu Thị L (sinh năm 1970, trú tại Khu phố 1, phường Xuân An, thành phố P) làm chủ sở hữu. Chị Lành đã bán chiếc xe nêu trên có một người thanh niên tên Thùng (không rõ nhân thân) vào năm 2013. Do không xác định được nguồn gốc, chủ sở hữu nên Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố P tiếp tục tạm giữ để xác minh, làm rõ, xử lý sau, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí : Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Duy T phạm tội “ Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Trần Duy T 04 năm 06 tháng tù. Áp dụng Điều 56 của Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 42 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” theo bản án số 23/2020/HSST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố P, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 96 (Chín mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/10/2019.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Minh Q phạm tội “ Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Minh Q 36 tháng tù. Áp dụng Điều 56 của Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt 42 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” theo bản án số 23/2020/HSST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố P, buộc bị cáo Q phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 78 (Bảy mươi tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/10/2019.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Quốc T phạm tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Xử phạt: Bị cáo Trần Quốc T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/9/2020.

Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên:

Buộc bị cáo Trần Duy T phải nộp lại 6.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Minh Q phải nộp lại 4.000.000 đồng; bị cáo Trần Quốc T phải nộp lại 1.000.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, tuyên buộc các bị cáo Trần Duy T; Nguyễn Minh Q và Trần Quốc T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24/11/2020). Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận

- VKSND thành phố P;
- VKSND tỉnh B;
- TAND tỉnh B;
- Công an thành phố P;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND địa phương nơi b/c thường trú;
- Thi hành án thành phố P;
- Lưu hồ sơ.

**TM – HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hà Thị Ái Quyên

